TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Bản án số: 982/2018/DS-PT Ngày: 31-10-2018 V/v tranh chấp quyền sử dụng đất; hủy hợp đồng tặng cho tài sản; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, quyền sở hữu nhà ở; bồi thường thiệt hại.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Kim Anh.

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Hòa

Ông Nguyễn Đình Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Ngọc Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Duy Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2018/TLPT-DS ngày 14 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất; hủy hợp đồng tặng cho tài sản; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, quyền sở hữu nhà ở; bồi thường thiệt hại.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2018/DS-ST ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4673/2018/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

Nguyên đơn: Bà **Lay Thị D** – Sinh năm 1962.

Địa chỉ thường trú: Số 64/25/35/30 đường U, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: Số 42A, Lô Q, đường I, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông luật sư **Phạm Tuấn A**, Văn phòng luật sư Phạm Tuấn A thuộc

Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 42/6 đường G Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà **Lê Thị L** - Sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số 71 đường D, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Lê Văn L1** – Sinh năm 1963.
2. Bà **Thái Thị Bích N**– Sinh năm 1972.
3. Bà **Lê Thị L** – Sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: Số 71 đường D , phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà **Trần Thị C** – Sinh năm 1939.
5. Ông **Lê Văn T** – Sinh năm 1970.
6. Ông **Lê Tấn L2** – Sinh năm 1971.
7. Ông **Lê Văn L3** – Sinh năm 1975.
8. Ông **Lê Văn L4** – Sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: Số 71 đường H , phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

9. Ông **Lê Văn L5** – Sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 73 đường H , phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Bà **Hồ Thị Thu H** – Sinh năm 1964.
11. Bà **Lê Thị Thanh T** – Sinh năm 1986.
12. Ông **Lê Thanh Đ** – Sinh năm 1988.

Cùng địa chỉ: 67/8 đường Y, phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

13. Ông **Lê Mạnh P** – Sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số 71 đường D, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

14. Ông **Lê Minh Đ1** – Sinh năm 1984.

Địa chỉ: 42A Lô Q, đường I, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

15. Bà **Lê Thị Quỳnh P1** – Sinh năm 1991.

Địa chỉ thường trú: Số 64/25/35/30 đường U, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: Số 42A, Lô Q, đường I, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

16. Bà **Trà Thị Mỹ N2** – Sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số 73 Hoàng Văn Hợp, khu phố 4, phường A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

17. Bà **Đỗ Kim H** – Sinh năm 1987.

18. Ông **Nguyễn Văn S** – Sinh năm 1985.

19. Ông **Võ Thanh L6** – Sinh năm 1985.

20. Bà **Phạm Thị D2** –Sinh năm 1984.

21. Bà **Văn Thị Cẩm N2** –Sinh năm 1989.

22. Bà **Lữ Lê Hồng D3** –Sinh năm 1996.

23. Ông **Nguyễn Văn H2** –Sinh năm 1991.

24. Ông **Nguyễn Minh N3** –Sinh năm 1991.

25. Ông **Văn Minh T1** –Sinh năm 1989.

26. Bà **Võ Thị Thúy Đ3** –Sinh năm 1996.

27. Ông **Lữ Lê Phút T2** –Sinh năm 1987.

28. Bà **Nguyễn Thụy Kim N4** –Sinh năm 1985.

29. Ông **Tăng Văn Q** –Sinh năm 1985.

30. Ông **Mã Duy L7** –Sinh năm 1992.

31. Bà **Bùi Thị Tố N5** –Sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ: Số 71 đường D , phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

32. **Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh**.

Địa chỉ: Số 521 đường K, phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Võ Thị Kim H3**, chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên – Môi trường quận B.

(Theo Giấy ủy quyền số 2294/GUQ-UBND ngày 07/12/2015).

Người kháng cáo: Bà **Lay Thị D** – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/8/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/11/2015; ngày 28/12/2015 (BL32 -37), đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/12/2016 (BL539) nguyên đơn bà Lay Thị D trình bày:

Bà và ông Lê Văn L1 trước đây là vợ chồng và đã ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn số 50/TL ngày 24/6/2004 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1984 cụ Lê Văn T3, cụ Trần Thị C (là cha mẹ chồng bà) có cho vợ chồng bà 40m^2 đất tại địa chỉ số 75/33A, thị trấn C, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số 71 đường, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh). Vợ chồng bà xin giấy phép xây dựng căn nhà đứng tên chồng bà là ông Lê Văn L1 theo Giấy phép số 544/GP-NĐ ngày 23/6/1984 và cất căn nhà lá diện tích khoản 14m^2 và sinh sống tại đây. Thời gian đầu vợ chồng bà chung sống ở đây đất hoang nên khai hoang, mở rộng diện tích đất là 220m^2, đóng thuế và được cập

nhật theo Chỉ thị 02 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Nay khu đất trên được đo vẽ lại thì có tổng diện tích là 198.6m^2 thuộc Thửa 57, Tờ bản đồ số 30 (TL2005) do Trung tâm kiểm định bản đồ và tư vấn tài nguyên môi trường đo vẽ ngày 08/6/2016 (thửa cũ là Thửa số 10, Tờ bản đồ số 2 theo Chỉ thị 02/CT –UB).

Căn cứ theo phiếu cung cấp dữ liệu đất đai ngày 20/7/2015 của UBND phường A xác nhận hộ Lê Văn L1 đã kê khai và đóng thuế từ năm 1993 đến năm 2007. Bộ hồ sơ gồm có bằng khoán 785 R, đơn cho đất (bây giờ gọi là chuyển nhượng) của ông Lê Văn L1, đơn xin cất nhà của ông L1.

Năm 1995, bà phải đi làm ăn xa nên cụ Trần Thị C cất nhà trọ trên phần đất của vợ chồng bà để cho thuê và lấy tiền nuôi các con của bà ăn học thì được bà đồng ý, nhưng vẫn đi đi về về ở căn nhà trên.

Đến năm 2007 bà mới biết thửa đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu cho cụ Lê Văn T3 và cụ Trần Thị C vào năm 2002 và làm giấy tờ tặng cho bà Lê Thị L vào năm 2003.

Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà cho cụ T3 và cụ C thì bà có ý kiến cho rằng có nhiều sai sót như không đúng hộ khẩu thường trú, không thể hiện biên lai thuế nhà đất thể hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước; tờ đăng ký nhà đất năm 1999 của cụ C ở hộ khẩu thường trú 64/25/35/30 thị trấn C, huyện H là không có thực, không có giá trị pháp lý; quyết định cấp đổi số nhà số 279/QĐ –UB ngày 26/01/2002 của UBND huyện H không đủ cơ sở pháp lý; hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận không có giá trị pháp lý vì thiếu 01 tờ trình của tổ công tác cấp giấy chứng nhận gửi cho Phòng Quản lý đô thị huyện H và 01 tờ trình của Phòng QLĐT huyện H gửi cho UBND huyện H; CMND của ông T3 thể hiện trong phần hợp đồng tặng cho nhà không đúng quy định của pháp luật về thủ tục chứng thực hợp đồng chuyển nhượng; chữ ký của ông T3 trong hợp đồng tặng cho nhà là giả mạo vì ông T3 không có mặt khi ký hợp đồng.

Nay bà D khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Yêu cầu công nhận cho bà được quyền sở hữu Thửa đất số 10, Tờ bản đồ số 2, thị trấn C (theo CT 02/CT –UB) thuộc Thửa đất số 57, Tờ bản đồ số 30, phường A (TL2005) tại địa chỉ nhà số 71 đường D, phường A, quận Bình Tân.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 1561/2002 ngày 21/10/2002 cấp cho ông Lê Văn T3 và bà Trần Thị C. Hủy cập nhật biến động quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất của bà Lê Thị L ngày 08/01/2003.

- Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho nhà ngày 23/12/2002 giữa ông Lê Văn T3, bà Trần Thị C với bà Lê Thị L vô hiệu.

- Buộc bà Lê Thị L phải tháo dỡ nhà giao trả lại cho bà phần diện tích 198.6m^2 đất thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 30 (TL2005) do Trung tâm kiểm định bản đồ và tư vấn tài nguyên môi trường đo vẽ ngày 08/6/2016 (Thửa cũ là Thửa số 10, Tờ bản đồ số 2 theo Chỉ thị 02/CT –UB).

- Yêu cầu bà L phải bồi thường thiệt hại cho bà D vì phải mướn nhà ở trong khoảng thời gian bà L chiếm đất, tạm tính tới ngày 09/12/2015 với tổng số tiền là 168,200,000 đồng.

Bà D thống nhất giá đất theo Chứng thư thẩm định giá bà đã nộp cho Tòa án quận Bình Tân.

Bị đơn bà Lê Thị L trình bày:

Về nguồn gốc đất là của cha mẹ bà là cụ Lê Văn T3 (chết ngày 29/3/2015) và cụ Trần Thị C, mua của ông Huỳnh Văn X, diện tích đất 200m^2. Trong quá trình sử dụng đất đến năm 2002 cha mẹ bà được Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 1561/2002 ngày 21/10/2002. Đến ngày 23/12/2002, cha mẹ bà tặng cho bà toàn bộ quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở với diện tích 168.1m^2.

Quá trình quản lý sử dụng, đến năm 1984 cha mẹ bà có cho ông L1 mượn một phần đất và cất một căn nhà lá khoảng 14m^2 để vợ chồng ông L1 ở. Đến năm 1995, ông L1 đã dỡ căn nhà lá, trả lại đất. Vì là tài sản của mình nên cha mẹ bà đã làm thủ tục xin được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất và tặng cho bà. Hiện bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Do đó việc bà D yêu cầu bà phải giao trả lại đất, hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà; tuyên hợp đồng tặng cho nhà vô hiệu và công nhận quyền sở hữu cho bà D cũng như việc bồi thường thiệt hại là không có căn cứ nên bà không đồng ý.

Cụ Lê Văn T3 chết năm 2015, có các người con gồm có bà là Lê Thị L, ông Lê Văn L1, ông Lê Văn T, ông Lê Tấn L2, ông Lê Văn L3, ông Lê Văn L4, ông Lê Văn L5, Lê Văn L9 chết từ lúc khoảng 3 - 4 tuổi bà không nhớ rõ và ông Lê Văn L10 – là anh của bà chết vào năm 2009. Ông L10 có vợ là Hồ Thị Thu H và các con Lê Thị Thanh T, Lê Thanh Đ.

Toàn bộ phần nhà đất ông T3, bà C tặng cho bà đã được bà sửa sang, xây dựng lại làm phòng trọ cho thuê theo giấy phép xây dựng số 401/GP –UB ngày

20/7/2005. Hiện bà chưa hoàn công căn nhà trên. Giá trị phần xây dựng căn nhà trên khoảng 1.000.000.000 đồng. Bà không yêu cầu định giá nhà đối với căn nhà trên.

Việc thẩm định giá tài sản bà không có ý kiến và không yêu cầu định giá lại.

Ông Lê Văn L1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông và bà Lay Thị D chung sống với nhau từ năm 1984 có với nhau 03 con chung. Trong quá trình chung sống, năm 1984 cha mẹ ông có cho vợ chồng ông mượn một miếng đất khoảng 40m^2, thuộc Thửa đất số 10, Tờ bản đồ số 2, thị trấn C (theo CT 02/CT –UB); thuộc Thửa đất số 57, Tờ bản đồ số 30, phường A (TL2005) tại địa chỉ nhà số 71 đường D, phường A, quận B để cất nhà ở tạm không bồi đắp hay sang lấp gì thêm. Đến năm 1995, vợ chồng mâu thuẫn không sống chung, bà D bỏ đi nơi khác, ông đã dỡ nhà trả đất lại cho cha mẹ. Năm 2002, Nhà nước cấp giấy chứng nhận cho cha mẹ ông và đến năm 2002 cha mẹ ông T3 cho em gái ông là bà Lê Thị L. Đến năm 2004, ông và bà Lay Thị D chính thức ly hôn theo Quyết định số 50/TL ngày 24/6/2004. Về phần thuế đất mặc dù mang tên ông nhưng ông và bà D không đóng, người đóng thuế là bà Lê Thị L. Ông thống nhất với bà D về nguồn gốc đất là của cha mẹ, nhưng căn cứ để sử dụng là cha mẹ ông cho mượn đất cất nhà ở tạm, không phải cho luôn như bà D trình bày. Ông xác nhận không có tranh chấp gì về quyền sử dụng đất với bà Lê Thị L. Đất đai ông đã trả lại cho cha mẹ ông từ năm 1995 nên ông không có quyền lợi gì trên đất, không có yêu cầu tranh chấp.

Cụ Trần Thị C là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Năm 1968, cụ có mua một miếng đất của ông Huỳnh Văn X với giá 60.000 đồng (Sáu mươi ngàn đồng). Đến năm 1984, cụ có cho con trai là Lê Văn L1 mượn miếng đất khoản 40m^2 dựng nhà lá tạm để ở. Đến năm 1995, vợ chồng ông Lê Văn L1 và bà Lay Thị D xảy ra mâu thuẫn không sống chung với nhau nữa nên ông L1 đã dỡ nhà trả lại đất. Đến năm 2002, cụ được Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Cuối năm 2002, cụ T3 cho con gái là Lê Thị L toàn bộ diện tích nhà đất nói trên.

Nay bà Lay Thị D yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở thì cụ không đồng ý. Vì việc vợ chồng cụ được cấp giấy tờ sở hữu đất là đúng quy định của pháp luật.

Ông Lê Văn L5, ông Lê Văn T, ông Lê Tấn L2, ông Lê Văn L4, ông Lê Văn L3, bà Hồ Thị Thu H, bà Lê Thị Thanh T và ông Lê Thành Đ là những

người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có ý kiến trình bày như bà L, bà C và ông L1 trình bày và không bổ sung gì thêm.

Anh Lê Mạnh P là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Anh là con của bà Lay Thị D và ông Lê Văn L1, hiện đang ở tại nhà số 71 D, phường A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết hồ sơ giấy tờ đúng quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi đất đai cho gia đình.

Chị Lê Thị Quỳnh P1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Chị là con của bà Lay Thị D và ông Lê Văn L1. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết đúng theo chứng từ cơ sở pháp lý, lấy lại hết quyền lợi đất đai cho gia đình.

Bà Võ Thị Kim H3 là đại diện Ủy ban nhân dân quận B trình bày: Căn cứ công văn số 2429/UBND ngày 23/12/2015 (BL271) Ủy ban nhân dân quận B đã có phúc đáp cho Tòa án về việc Ủy ban nhân dân quận B lập thủ tục cấp giấy cho ông Lê Văn T3 và bà Trần Thị C, cụ thể:

Phần đất liên quan có diện tích 168,10m^2 thuộc Thửa 57, Tờ bản đồ số 8 Bộ địa chính thị trấn C, huyện H; nay là phường A, quận B; tọa lạc tại 64/25/35/30 khu phố 4, thị trấn C; nay là phường A, quận B có nguồn gốc do ông Huỳnh Văn X sử dụng.

Ngày 25/8/1970, ông X lập giấy bán đất cho bà Trần Thị C với diện tích 200m^2. Ngày 02/8/1999, bà Trần Thị C có đăng ký kê khai nhà ở, đất ở.

Năm 2002, bà Trần Thị C lập thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Ngày 21/10/2002, Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1561/2002 cho ông Lê Văn T3, bà Trần Thị C. Ngày 23/12/2002 ông Lê Văn T3, bà Trần Thị C lập hợp đồng tặng cho nhà đất trên cho bà Lê Thị L và ngày 08/01/2003 bà L đã được điều chỉnh đứng tên quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất trên giấy chủ quyền.

Việc cấp giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân huyện H cho ông Lê Văn T3, bà Trần Thị C; sau đó cấp đổi cho bà Lê Thị L là theo đúng quy định của pháp luật.

Ông Lê Minh Đ1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt.

Các ông bà Đỗ Kim H, Nguyễn Văn S, Võ Thanh L6, Phạm Thị D2, Văn Thị Cẩm N2, Lữ Lê Hồng D3, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Minh N3, Văn Minh T1, Võ Thị Thúy Đ3, Lữ Lê Phút T2, Nguyễn Thụy Kim N4, Tăng Văn Q, Mã Duy L7

và Bùi Thị Tố N5 – là những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan xác nhận chỉ là những người thuê trọ tại số 71 đường D , phường A, quận B, không có tranh chấp, khiếu kiện chấp hành theo bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn xin yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Bà Thái Thị Bích N là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà là vợ ông Lê Văn L1 và đang cư trú tại phần nhà đất tranh chấp, nhà đất nêu trên là của bên nhà chồng, bà không có tranh chấp gì và có đơn xin yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Bà Trà Thị Mỹ N2 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan xác định không liên quan, tranh chấp gì đối với phần nhà đất tranh chấp và có đơn xin yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2018/DS-ST ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh đã:

- Căn cứ khoản 2, khoản 6 điều 26, điều 34, điểm a khoản 1 điều 35, khoản 3 điều 36; điểm c khoản 1 điều 39, điều 147, điều 203, điều 227, điều 228, điều 233, điều 259, điều 262, điều 266, điều 267, điều 271, điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ điều 165, điều 167, điều 168, điều 169 Bộ Luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ khoản 1 điều 31 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

- Căn cứ khoản 5 điều 1 Nghị quyết 104/2015/QH2013 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật tố tụng hành chính.

- Căn cứ điều 166, điều 167 Luật đất đai năm 2014.

- Căn cứ điều 5, điều 9, điều 10 Luật nhà ở năm 2015.

- Căn cứ Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lay Thị D đối với bà Lê Thị L về việc công nhận quyền sử dụng đất cho bà D phần đất 198.6m^2 thuộc Thửa 57, Tờ bản đồ số 30 (TL2005) do Trung tâm kiểm định bản đồ và tư vấn tài nguyên môi trường đo vẽ ngày 08/6/2016 (thửa cũ là Thửa số 10, Tờ bản đồ số 2 theo chỉ thị 02/CT –UB).

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lay Thị D đối với bà Lê Thị L về việc buộc bà L phải tháo dỡ nhà số 71 D, phường A, quận Bình Tân giao trả lại cho bà D phần đất 198.6m^2 thuộc Thửa 57, Tờ bản đồ số 30 (TL2005) do Trung tâm kiểm định bản đồ và tư vấn tài nguyên môi trường đo vẽ ngày 08/6/2016 (thửa cũ là Thửa số 10, Tờ bản đồ số 2 theo chỉ thị 02/CT –UB).

3/ Không chấp nhận yêu cầu của bà Lay Thị D về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1561/2002 ngày 21/10/2002 cấp cho ông Lê Văn T3 và bà Trần Thị C và cấp đổi ngày 08/01/2003 cho bà Lê Thị L.

4/ Không chấp nhận yêu cầu của bà Lay Thị D về việc tuyên Hợp đồng tặng cho nhà ngày 23/12/2002 giữa ông Lê Văn T3, bà Trần Thị C và bà Lê Thị L vô hiệu.

5/ Không chấp nhận yêu cầu của bà Lay Thị D về việc buộc bà Lê Thị L phải bồi thường thiệt hại 168,200,000 (Một trăm sáu mươi tám triệu hai trăm ngàn) đồng do chiếm giữ đất.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 07/02/2018, Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh nhận được Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lay Thị D, kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Lay Thị D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Mạnh P, chị Lê Thị Quỳnh P1 yêu cầu thay đổi thẩm phán chủ tọa phiên tòa, thay đổi kiểm sát viên tham gia phiên tòa với lý do trong suốt quá trình Tòa án thụ lý theo thủ tục phúc thẩm, thẩm phán chủ tọa ban hành các quyết định như Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Kiểm sát viên thực hành quyền công tố không giám sát hoạt động tố tụng của thẩm phán. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh án tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định giải quyết khiếu nại của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với yêu cầu thay đổi thẩm phán chủ tọa và kiểm sát viên, để không chấp nhận yêu cầu thay đổi thẩm phán chủ tọa và kiểm sát viên của bà Lay Thị D.

Bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà D yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án, chuyển hồ sơ sang cơ quan cảnh sát điều tra công an Thành phố Hồ Chí Minh để

truy tố đối với hành vi của bà Lê Thị L, theo bà D là đã giả chữ ký của ông T3 làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Mặt khác, bà D đưa ra các căn cứ cho rằng bà có đủ quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất đang tranh chấp như sau: Tại thời điểm năm 1984, cụ Lê Văn T3 có giấy tặng cho đất thì ông L1 mới xin được giấy phép, nhưng bà không thể cung cấp vì theo bà tài liệu này bị mất khi kho tài liệu của UBND quận cháy vào năm 2003. Ngoài ra, theo bà D tại Giấy phép xây dựng năm 1985, có ghi ông L1 được phép xây nhà tại bằng khoán số 785, nghĩa là vợ chồng bà đã có bằng khoán, mặc dù bà không cung cấp được. Việc mẹ chồng xây nhà trọ vào năm 1995 bà biết nhưng do phải làm ăn xa nên phải đồng ý, nhưng không có nghĩa là trả lại đất, vì cụ C không có quyền định đoạt tài sản của bà. Ngoài ra, theo bà D tại Công văn số 42385/TTĐK-KT ngày 07/12/2007 Trung tâm thông tin Tài nguyên – Môi trường và đăng ký nhà đất đã ghi nhận ông L1 đã được đăng ký trong sổ mục kê ruộng đất tài liệu Chỉ thị 02/CT-UB, là đủ điều kiện để xác lập quyền sử dụng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như tài sản tranh chấp không L2 bản vẽ, không thu thập hồ sơ tài liệu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T3, bà C, không cho giám định chữ ký của ông T3 trong hợp đồng tặng cho, yêu cầu hủy án sơ thẩm giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Lê Mạnh P, chị Lê Thị Quỳnh P1 đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để đảm bảo quyền lợi cho gia đình.

Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận B đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, Ủy ban nhân dân quận B sẽ chấp hành theo quyết định của Tòa án.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Bà D không đưa ra được căn cứ đã được cho đất, do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D. Đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bà Lay Thị D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa;

Sau khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lay Thị D được làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đương sự đã đóng tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận về hình thức.

Xét xử vắng mặt: Các ông bà Lê Thị L, Lê Văn L5, Lê Văn T, Lê Tấn L2, Lê Văn L4, Lê Văn L3, Đỗ Kim H, Nguyễn Văn S, Võ Thanh L6, Phạm Thị D2, Văn Thị Cẩm N2, Lữ Lê Hồng D3, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Minh N3, Văn Minh T1, Võ Thị Thúy Đ3, Lữ Lê Phút T2, Nguyễn Thụy Kim N4, Tăng Văn Q, Mã Duy L7 và Bùi Thị Tố N5 đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Các ông bà Lê Minh Đ1, Hồ Thị Thu H, Lê Thị Thanh T và Lê Thành Đ đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử sẽ tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung:

Xét thấy nguyên đơn bà Lay Thị D yêu cầu khởi kiện và đưa ra các căn cứ là cha chồng có làm giấy cho vợ chồng bà diện tích 40m^2 đất, vợ chồng tự khai phá thêm thành 220m^2; chồng bà đã được cấp Giấy phép xây dựng nhà số 544/GP-NĐ ngày 23/6/1984 và đã xây căn nhà lá 14m^2 sinh sống; được đăng ký tại trong Sổ mục kê và tài liệu Chỉ thị 02/CT-UB. Việc cha mẹ chồng là cụ T3, cụ C được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà quyền sử dụng đất là không đúng quy định như: cụ Lê Văn T3, cụ Trần Thị C không có hộ khẩu thường trú tại căn nhà của bà; Đơn xin xác nhận tình trạng nhà đất ở, đất ở trong hồ sơ làm hợp đồng tặng cho chỉ có chữ ký của cụ Lê Văn T3 là không hợp lệ. Bị đơn bà Lê Thị L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do, đất của của cha mẹ để cho vợ chồng bà D, ông L1 mượn cất nhà ở tạm đến năm 1995 đã dỡ nhà, trả lại đất. Do đó, vấn đề Hội đồng xét xử phúc thẩm cần đặt ra là xác định đất của cụ Lê Văn T3, cụ Trần Thị C đã cho vợ chồng ông Lê Văn L1, bà Lay Thị D mượn cất nhà ở tạm hay đã cho luôn làm căn cứ để giải quyết yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lay Thị D.

Xác định nguồn gốc: Căn cứ lời trình bày của các đương sự có trong hồ sơ đều xác nhận nguồn gốc phần diện tích 198.6m^2 đất thuộc Thửa 57, Tờ bản đồ số 30 (TL2005) do Trung tâm kiểm định bản đồ và tư vấn tài nguyên môi trường đo vẽ ngày 08/6/2016 (thửa cũ là Thửa số 10, Tờ bản đồ số 2 theo Chỉ thị 02/CT –UB) tại địa chỉ nhà số 71 D, phường A, quận Bình Tân, có nguồn gốc là của cụ

Lê Văn T3 và cụ Trần Thị C mua lại của ông Huỳnh Văn X từ năm 1970, có diện tích 200m^2.

Xác định việc cho đất: Theo trình bày của bà Lay Thị D nêu được cha mẹ chồng cho và có giấy của cha chồng, nhưng bà Lay Thị D không cung cấp được chứng cứ chứng minh, không được cụ Trần Thị C thừa nhận. Về phía cụ Lê Văn T3 đã chết vào năm 2015, nhưng từ khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2002, đến năm 2007 bà D có khiếu nại nhiều nơi, kể cả tranh chấp trong nội bộ gia đình, thì cụ Lê Văn T3 không có bất cứ ý kiến nào về việc đã đồng ý cho đất vợ chồng bà Lay Thị D, nên cần xác định cụ Lê Văn T3 không cho đất như bà Lay Thị D trình bày.

Quá trình quản lý sử dụng của nguyên đơn: Năm 1984, vợ chồng bà Lay Thị D, ông Lê Văn L1 xin Giấy phép xây căn nhà 14m^2. Đến năm 1995 bà Lay Thị D nêu do làm ăn xa, nên mẹ chồng có đề nghị để cụ cất nhà trọ cho thuê lấy tiền nuôi con bà ăn học, nên đã đồng ý; ông Lê Văn L1 cũng xác nhận vợ chồng cất 1 căn nhà lá ở đến năm 1995 thì mâu thuẫn nên dỡ nhà trả đất cho cha mẹ. Do đó, cần xác định bà Lay Thị D, ông Lê Văn L1 chỉ quản lý sử dụng phần đất này từ năm 1984 đến năm 1995.

Xét Công văn số 42385/TTĐK-KT ngày 07/12/2007, Trung tâm thông tin Tài nguyên – Môi trường và đăng ký nhà đất, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh xác minh nguồn gốc và ghi nhận quá trình sử dụng đất theo tài liệu lưu trữ tại thửa đất số 57 Tờ số 30, phường A, quận B, có nội dung: Theo tài liệu trước năm 1974 "*một phần Bằng khoán số 785 Tờ số 4 R*"; Theo Sổ mục kê ruộng đất, tài liệu Chỉ thị 02/CT-UB "*họ tên chủ sử dụng Nguyễn Văn L*"; căn cứ Đơn xác nhận của bà D, được Chủ tịch UBND phường A xác nhận "*tại Biên bản làm việc ngày 21/7/2015 và ngày 29/7/2015 tại UBND phường A, bà Lay Thị D có trình bày ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1959 nhưng năm 1977 vì tránh nghĩa vụ quân sự nên đổi tên là Lê Văn L1, sinh năm 1963 là đúng*"; ngoài ra, bà Lay Thị D không xuất trình được chứng cứ nào khác có giá trị pháp lý, chứng minh ông Lê Văn L1 có tên là Nguyễn Văn L. Do đó, các căn cứ của bà D nêu là được cấp Bằng khoán 785 và được đăng ký vào Tài liệu chỉ thị 02/CT-UB là không có cơ sở để chấp nhận.

Căn cứ nội dung Công văn 2429/UBND ngày 23/12/2015 và tại các biên bản làm việc tại Tòa án, Ủy ban nhân dân quận B xác định việc cấp Giấy chứng nhận cho cụ Lê Văn T3 và cụ Trần Thị C; sau đó cấp đổi cho bà Lê Thị L là đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ nêu trên có đủ cơ sở xác định phần diện tích 198.6m^2 đất thuộc Thửa 57, Tờ bản đồ số 30 (TL2005) do Trung tâm kiểm định bản đồ và tư

vấn tài nguyên môi trường đo vẽ ngày 08/6/2016 (thửa cũ là Thửa số 10, Tờ bản đồ số 2 theo chỉ thị 02/CT –UB) tại địa chỉ nhà số 71 D, phường A, quận B, thuộc quyền sử dụng của cụ Lê Văn T3, cụ Trần Thị C. Năm 1995, ông Lê Văn L1 đã dỡ nhà trả đất cho đến nay. Tòa án nhân dân quận Bình Tân không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lay Thị D công nhận cho bà được quyền sở hữu Thửa đất số 10, Tờ bản đồ số 2, thị trấn C (theo CT 02/CT –UB) thuộc Thửa đất số 57, Tờ bản đồ số 30, phường A (TL2005) tại địa chỉ nhà số 71 đường D, phường A, quận B; hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 1561/2002 ngày 21/10/2002 cấp cho cụ Lê Văn T3 và cụ Trần Thị C. Hủy cập nhật biến động quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất của bà Lê Thị L ngày 08/01/2003; buộc bà Lê Thị L phải tháo dỡ nhà giao trả lại cho bà phần đất 198.6m^2 thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 30 (TL2005) do Trung tâm kiểm định bản đồ và tư vấn tài nguyên môi trường đo vẽ ngày 08/6/2016 (Thửa cũ là thửa số 10, Tờ bản đồ số 2 theo Chỉ thị 02/CT –UB; yêu cầu bà L phải bồi thường thiệt hại cho bà D vì phải mướn nhà ở trong khoảng thời gian bà L chiếm đất, tạm tính tới ngày 09/12/2015 với tổng số tiền là 168,200,000 đồng, là có cơ sở để chấp nhận. Cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lay Thị D về phần này.

Đối với yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho nhà giữa cụ Lê Văn T3, cụ Trần Thị C với bà Lê Thị L ngày 23/12/2002 vô hiệu. Xét yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm khởi tố đối với hành vi của bà Lê Thị L vì làm giả chữ ký của cụ Lê Văn T3 trong Hợp đồng tặng cho nêu trên và bà Lay Thị D cung cấp thêm tại Tòa án cấp phúc thẩm Kết luận giám định số 04/DV/C54B ngày 22/4/2018 Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ chí Minh, thực hiện theo yêu cầu của bà Lay Thị D, nhưng có nội dung: "*Đối tượng giám định do bà Lay Thị D cung cấp nên kết luận giám định này không có giá trị sử dụng trong tố tụng*", do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét. Đồng thời, do yêu cầu công nhận quyền sử dụng đối với tài sản tranh chấp nêu trên của nguyên đơn không được chấp nhận như nhận định ở trên, nên cũng không chấp nhận yêu cầu Hủy hợp đồng tặng cho là phù hợp với quy định. Trường hợp, nếu thấy Hợp đồng tặng cho không thực hiện đúng quy định pháp luật, thì chỉ có những người thừa kế theo pháp luật của cụ Lê Văn T3 được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu; bà Lay Thị D hiện nay đã ly hôn với ông Lê Văn L1, là thuộc trường hợp không đủ điều kiện khởi kiện do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần này.

Về án phí dân sự phúc thẩm bà Lay Thị D phải chịu do không được chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

- Căn cứ khoản 2, khoản 6 điều 26, điều 34, điểm a khoản 1 điều 35, khoản 3 điều 36; điểm c khoản 1 điều 39, điều 147, điều 203, điều 227, điều 228, điều 233, điều 259, điều 262, điều 266, điều 267, điều 271, điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ điều 165, điều 167, điều 168, điều 169 Bộ Luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ khoản 1 điều 31 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

- Căn cứ khoản 5 điều 1 Nghị quyết 104/2015/QH2013 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật tố tụng hành chính.

- Căn cứ điều 166, điều 167 Luật đất đai năm 2014.

- Căn cứ điều 5, điều 9, điều 10 Luật nhà ở năm 2015.

- Căn cứ Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lay Thị D đối với bà Lê Thị L về việc công nhận quyền sử dụng đất cho bà D phần đất 198.6m^2 thuộc Thửa 57, Tờ bản đồ số 30 (TL2005) do Trung tâm kiểm định bản đồ và tư vấn tài nguyên môi trường đo vẽ ngày 08/6/2016 (thửa cũ là Thửa số 10, Tờ bản đồ số 2 theo Chỉ thị 02/CT –UB).

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lay Thị D đối với bà Lê Thị L về việc buộc bà L phải tháo dỡ nhà số 71 D, phường A, quận B giao trả lại cho bà D phần đất 198.6m^2 thuộc Thửa 57, Tờ bản đồ số 30 (TL2005) do Trung tâm kiểm định bản đồ và tư vấn tài nguyên môi trường đo vẽ ngày 08/6/2016 (thửa cũ là Thửa số 10, Tờ bản đồ số 2 theo Chỉ thị 02/CT –UB).

3/ Không chấp nhận yêu cầu của bà Lay Thị D về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1561/2002 ngày 21/10/2002 cấp cho ông Lê Văn T3 và bà Trần Thị C và cấp đổi ngày 08/01/2003 cho bà Lê Thị L.

4/ Không chấp nhận yêu cầu của bà Lay Thị D về việc tuyên hợp đồng tặng cho nhà ngày 23/12/2002 giữa ông Lê Văn T3, bà Trần Thị C và bà Lê Thị L vô hiệu.

5/ Không chấp nhận yêu cầu của bà Lay Thị D về việc buộc bà Lê Thị L phải bồi thường thiệt hại 168,200,000 (Một trăm sáu mươi tám triệu hai trăm ngàn) đồng do chiếm giữ đất.

6/ Án phí dân sự sơ thẩm:

6.1/ Bà Lay Thị D phải chịu 60,677,247 (Sáu mươi triệu sáu trăm bảy mươi bảy ngàn hai trăm bốn mươi bảy) đồng, được trừ vào số tiền 11,302,500 (Mười một triệu ba trăm lẽ hai ngàn năm trăm) đồng tạm ứng án phí mà bà D đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AC/2014/0005361 ngày 01/10/2015; số AC/2014/0006056 ngày 09/12/2015 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0001671 ngày 14/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà D còn phải nộp thêm 49,374,747 (Bốn mươi chín triệu ba trăm bảy mươi bốn ngàn bảy trăm bốn mươi bảy) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6.2/ Bà Lê Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

7/ Các bên thi hành tại chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

8/ Về chi phí đo vẽ và định giá: Bà Lay Thị D phải chịu và bà D đã thực hiện xong.

9/ Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lay Thị D phải chịu là 300,000 (Ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào số tiền 300,000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai tạm ứng án phí số 0043502 ngày 07/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự TP.Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân quận Bình Tân;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Đương sự;
- Lưu.

Châu Kim Anh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN **THẨM PHÁN** **THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**